

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/06/2011 : 254 người

Trong đó, nhân viên quản lý : 57 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

TH

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Chứng khoán	Số dự phòng đầu quý	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số tăng dự phòng trong quý	Số hoàn nhập dự phòng trong quý	Số dự phòng cuối quý
Cổ phiếu niêm yết							
GMD	615.173.850	2	62.738	51.000	3.138	615.165.250	11.738
ITC	802.901.177	9	232.239	120.600	69.662	802.859.200	111.639
KSB	1.994.438.237	410.140	28.313.092.237	19.768.748.000	6.549.906.000	-	8.544.344.237
LSS	162.573.301	289.640	10.198.621.301	7.675.460.000	2.360.588.000	-	2.523.161.301
MTG	5.075.186.629	714.290	9.789.500.629	3.214.305.000	1.500.009.000	-	6.575.195.629
NBB	953.700.904	258.673	20.591.175.904	16.684.408.500	2.953.066.500	-	3.906.767.404
REE		1.016	12.799.800	11.379.200	1.420.600	-	1.420.600
SC5	749.358.763	24.122	1.381.347.683	470.379.000	161.609.920	-	910.968.683
TIX	9.885.380.276	1.003.634	29.436.289.979	18.366.502.200	1.184.605.483	197.980	11.069.787.779
VFA	590.000.000	200.000	2.030.000.000	1.120.000.000	320.000.000	-	910.000.000
VNA	7.098.357.246	771.560	12.583.358.746	5.941.012.000	1.843.989.500	2.300.000.000	6.642.346.746
PVX	1.568.145.504	423	5.151.334	5.033.700	117.640	1.568.145.510	117.634
VMC	5.692.077.970	502.100	28.989.727.970	15.414.470.000	7.883.180.000	-	13.575.257.970
Cộng	35.187.293.857	4.175.609	143.331.360.560	88.671.869.200	24.758.565.443	5.286.367.940	54.659.491.360
Cổ phiếu chưa niêm yết							
Cộng	6.853.200.000	1.245.000	32.020.000.000	25.166.800.000	722.400.000	-	7.575.600.000
Cộng	42.040.493.857		175.351.360.560	124.696.725.200			62.235.091.360

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	75.442.492	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	18.715.179.574	44.228.038.910
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	107.633.068.232	147.979.116.204
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	154.086.268	756.728.524
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	5.413.602.168	1.331.865.644
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	131.991.378.734	224.840.236.892
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	75.442.492	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	18.715.179.574	44.228.038.910
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	154.086.268	756.728.524
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000
Cộng	18.944.708.334	75.529.255.044

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

Handwritten signature

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	2.739.064	62.013.806.987
Cổ phiếu	2.739.064	62.013.806.987
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	126.760.462	1.851.561.521.600
Cổ phiếu	126.760.462	1.851.561.521.600
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	129.499.526	1.913.575.328.587

2/10

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Ngày 31/12/2010	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2011
I. Chứng khoán thương mại (Thuyết minh số 4.2)	285.666.438.543	46.992.621.021	78.427.346.303	254.231.713.261
II. Chứng khoán đầu tư	85.582.294.150	-	-	85.582.294.150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	
- Đầu tư dài hạn khác	85.582.294.150	-	-	85.582.294.150
Tổng cộng	371.248.732.693	46.992.621.021	78.427.346.303	339.814.007.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
 Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

4.2. Chứng khoán thương mại

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú (*)
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	8.317.453	8.466.415	254.231.713.261	285.666.438.543						
- Cổ phiếu niêm yết	4.188.659	4.337.621	143.611.252.961	175.045.978.243	1.760.646.773			196.324.446.981	265.331.252.893	
Công ty CP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	2	145.022	62.738	5.176.299.600			11.738	51.000	4.814.730.400	
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Inresco (ITC)	9	150.009	232.239	3.869.015.013			111.639	120.600	3.720.223.200	
Cty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	410.140	410.130	28.313.092.237	29.108.405.837						250.000
CTCP Mía đường Lam Sơn (LSS)	289.640	208.480	10.198.621.301	7.302.736.861	98.303.139			7.675.460.000	7.401.040.000	
Cty CP MT gas (MTG)	714.290	734.290	9.789.500.629	10.063.605.029						
Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	258.673	418.673	20.591.175.904	35.366.669.404	1.476.554.596			3.214.305.000		100.000
Công ty cổ phần Cơ										

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	3.829.683.100	18.128.696.614	21.958.379.714
Mua trong kỳ	767.750.000	50.364.000	818.114.000
Số dư cuối kỳ	4.597.433.100	18.179.060.614	22.776.493.714
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.475.671.424	10.437.065.619	11.912.737.043
Khấu hao trong kỳ	361.793.035	1.696.757.755	2.058.550.790
Số dư cuối kỳ	1.837.464.459	12.133.823.374	13.971.287.833
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	2.354.011.676	7.691.630.995	10.045.642.671
- Tại ngày cuối kỳ	2.759.968.641	6.045.237.240	8.805.205.881

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.061.858.926	944.384.610	2.006.243.536
Mua trong quý		335.000.000	335.000.000
Số dư cuối quý	1.061.858.926	1.279.384.610	2.341.243.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	680.358.031	150.752.829	831.110.860
Khấu hao trong quý	206.022.447	34.702.401	240.724.848
Số dư cuối quý	886.380.478	185.455.230	1.071.835.708
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	381.500.895	793.631.781	1.175.132.676
- Tại ngày cuối quý	175.478.448	1.093.929.380	1.269.407.828

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trang bị nội thất CN Hà Nội	133.335.317	-
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang		175.441.211
Chi phí mua bản quyền phần mềm Karpersky Business Space Security	3.648.000	6.384.000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	83.299.864	94.406.512
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng	202.465.258	260.312.476
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	153.428.000	195.272.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	713.329.753	806.372.767
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	47.400.005	53.720.003
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1.512.443.710	1.714.102.870
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	312.272.016	364.317.354
Cộng	3.161.621.923	3.670.329.193

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	80.188.037	216.404.432
Thuế thu nhập cá nhân	1.398.852.843	1.567.000.265
Thuế thu nhập nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài	376.470	229.510
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.479.417.350	1.783.634.207

24

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước 	6.384.932.543	6.384.932.543
Cộng	6.384.932.543	6.384.932.543
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 		

10. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

	5.464.182.780	3.547.518.159
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.005.627.986	3.268.391.501
Tiền lãi phân bổ	338.554.794	159.126.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
 Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	62.500.000	825.633.800	815.633.800	72.500.000	
2. Trả trước cho người bán	4.190.937.000	5.151.491.696	4.236.598.696	5.105.830.000	
3. Phải thu hoạt động GD CK	463.785.877.802	1.884.722.087.156	1.573.405.394.466	775.102.570.492	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	201.812.289	6.412.294.158	6.503.928.631	110.177.816	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư		505.808.830.950	479.816.890.049	25.991.940.901	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	463.458.291.998	1.336.104.816.632	1.085.972.390.356	713.590.718.274	
- Phải thu khác	125.773.515	36.396.145.416	1.112.185.430	35.409.733.501	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	3.661.645.639	144.663.297.608	95.111.643.323	53.213.299.924	1.978.208.478
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.438.639.742	19.261.011.477	17.886.018.106	2.813.633.113	
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	244.797.419	125.402.286.131	77.225.625.217	48.421.458.333	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.978.208.478)			(1.978.208.478)	
Cộng	469.722.751.963	2.035.362.510.260	1.673.569.270.285	831.515.991.938	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	190.000.000	209.472.681
- Chi phí quảng cáo	300.000.000	450.000.000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	420.312.146	730.221.992
- Chi phí viễn thông	125.208.900	129.664.124
- Chi phí lãi vay	24.980.387.757	2.580.333.889
- Chi phí thuê văn phòng	239.391.094	232.050.000
- Chi phí khác	1.200.000.000	2.199.439.448
Cộng	27.455.299.897	6.531.182.134

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_SGD 1	22,50	123.501.278.947	374.000.000.000	423.501.278.947	74.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_CN Cần Thơ	18,50		50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam_Bắc SG	17,00	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_CN Sài Gòn	22,00	130.000.000.000	143.051.966.904	156.051.966.904	117.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	7,20	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam_CN Hà Nội	18,50	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Vay cá nhân					
Các cá nhân	16,00	9.500.000.000	10.871.854.112	10.871.854.112	9.500.000.000
Vay của đối tượng khác					
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhà Rồng	19,00	78.000.000.000	87.000.000.000	-	165.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	18,00	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP DVKD Vàng Kim Việt	18,00	-	380.112.724.000	-	380.112.724.000
Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn	15,00	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP QLQ Đầu Tư CK Việt Long	17,04	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Quỹ Đầu Tư EMA Việt Nam	17,50	2.241.849.902	24.763.606.409	17.837.278.919	9.168.177.392
Cộng		521.243.128.849	1.099.800.151.425	816.262.378.882	804.780.901.392

20/

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	44.857.345	99.091.889
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.974.954	108.993.620
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	90.175.288.820	91.556.578.998
Cộng	90.255.121.119	91.764.664.507

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn				-	-
- Vay ngân hàng				-	-
- Vay đối tượng khác				-	-
				-	-
b - Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính				-	-
- Nợ dài hạn khác				-	-
Cộng				-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	297.180.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.561.585.544	1.069.584.557
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	22.141.760.000	57.628.691.000
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	16.444.000	6.627.613.000
Cộng	23.719.789.544	65.623.068.557

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	1.978.208.478	-
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		1.978.208.478
- Số dư cuối kỳ	1.978.208.478	1.978.208.478

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		

7/4

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)
 - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



LÊ MINH HIỀN

TPHCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MIÊN TUẤN